TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 368/2019/DS-PT
Ngày: 28-11-2019
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Ngọc Dũng.

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương.

Bà Hồ Thị Thanh Thúy.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Thủy Tiên - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Đặng Thị Phương Kha - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 334/2019/TLPT-DS ngày 04 tháng 11 năm 2019 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 117/2019/DS-ST ngày 24 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện G bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 290/2019/QĐPT-DS ngày 05 tháng 11 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Hồ Thị Thúy A, sinh năm: 1993; *(có mặt)*

Địa chỉ: ấp S, xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông N, sinh năm: 1977; là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 23/02/2019) *(có mặt)*

Địa chỉ: Số nhà 305/68, ấp L, xã T, huyện C.

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị Thu T, sinh năm: 1972;

Người đại diện hợp pháp của bà T: Bà Huỳnh Thị Thúy V, sinh năm: 1990; là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 28/11/2019) *(có mặt)*

Cùng địa chỉ: Ấp S, xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà T: Ông Phạm Văn V – Luật sư Công ty luật TNHH T thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh. *(có mặt)*

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Huỳnh Văn V, sinh năm: 1968;

Người đại diện hợp pháp của ông V: Bà Huỳnh Thị Thúy V, sinh năm: 1990; là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền 28/11/2019) *(có mặt)*

Cùng địa chỉ: Ấp S, xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre.

2. Bà Bùi Thị Kim L, sinh năm: 1967; (có đơn xin xét xử vắng mặt đề ngày 22/7/2019)

Địa chỉ: Ấp S, xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre.

- *Người kháng cáo:* bị đơn bà Nguyễn Thị Thu T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 24/12/2018, bản tự khai, các biên bản hòa giải, các biên bản đối chất của nguyên đơn bà Hồ Thị Thúy A và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Trương Văn T trình bày:

Do có mối quan hệ bà con nên bà Hồ Thị Thúy A có cho bà Nguyễn Thị Thu T và ông Huỳnh Văn V vay tiền nhiều lần, mục đích vay tiền là để bà T và ông V kinh doanh, sản xuất cơ sở làm thạch dừa của ông bà, cụ thể các lần vay như sau:

Lần 1: Bà A có cho bà T, ông V vay nhiều lần trước đó sau đó cộng lại vào tháng 8/2017 (âm lịch) số tiền là 362.000.000 đồng, bà T có ký tên vào giấy nhận nợ, vay không thời hạn, không lãi suất.

Lần 2: Bà A có cho bà T vay số tiền 5.000.000 đồng để bà T trả tiền mua mỹ phẩm, bà T có ký tên vào giấy mượn tiền cho bà A ngày 08/10/2018 (âm lịch).

Lần 3: Vào ngày 01/11/2017 (âm lịch) bà A có cho bà T, ông V vay tiếp số tiền 100.000.000 đồng, thời hạn vay là 06 tháng, bà T có ký tên vào giấy nợ, lãi suất hai bên thỏa thuận 5%/ tháng không ghi vào giấy nợ.

Lần 4: Vào ngày 30/11/2017 (âm lịch) bà có cho bà T, ông V vay số tiền 150.000.000 đồng, thời hạn vay là 06 tháng, bà T có ký tên vào giấy nợ.

Lần 5: Vào ngày 30/6/2018 (âm lịch) bà A có cho vợ chồng bà T vay số tiền 220.000.000 đồng, vay không lãi, thỏa thuận trả dần hàng tháng 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng cho đến khi hết số tiền trên, bà T có viết giấy mượn tiền, ông V và bà T có ký tên.

Bà A cho rằng khi vay tiền vợ chồng ông V và bà T trực tiếp điện thoại cho bà A chứ không phải giao dịch từ mẹ bà A, sau đó bà A gửi tiền về nhờ bà L là mẹ bà A đưa cho bà T, khi có dịp bà A về thì bà đến nhà bà T và ông V để ký giấy nợ, nhưng khi đến nhà không có ông V thì bà T ký cho bà. Giấy nợ số tiền 220.000.000 đồng là do bà T viết và ông V, bà T ký tên, các giấy nợ, giấy mượn tiền còn lại đều do bà A viết, bà T ký tên. Bà A đã nhiều lần đến gặp bà T và ông V để yêu cầu thanh toán nợ nhưng bà T và ông V vẫn không thanh toán. Do đó, bà A khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà T và ông V có nghĩa vụ liên đới trả cho bà A số tiền 837.000.000 đồng và không yêu cầu tính lãi.

Tại biên bản đối chất ngày 20/8/2019 bà A cho rằng: Đối với khoản vay ngày 01/11/2017 (âm lịch) bà có cho bà T, ông V vay 100.000.000 đồng, thời hạn vay là 06 tháng, lãi suất 5%/tháng, bà A đã nhận lãi được 02 tháng với số tiền 10.000.000 đồng, bà trừ vào số tiền nợ gốc, bà chỉ yêu cầu ông V và bà T trả cho bà khoản vay này là 90.000.000 đồng. Đối với khoản vay ngày 30/6/2018 bà A có cho vợ chồng bà T vay số tiền 220.000.000 đồng, vay không lãi, thỏa thuận trả dần hàng tháng 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng bà T đã trả được 12.000.000 đồng. Đối với số tiền vay 362.000.000 đồng, bà T thừa nhận có ký vào giấy nợ này vào thời điểm tháng 8/2017, nhưng bà cho rằng số tiền này bà A khởi kiện trùng lặp với số tiền 231.000.000 đồng tại biên nhận ngày 15/3/2016 và 10 chỉ vàng 24K (giá vàng thời điểm cho vay là 3.100.000 đồng/chỉ) trong tổng số 19 chỉ vàng 24k tại giấy mượn tiền ngày 15/9/2016 mà bà L đã khởi kiện bà T, ông V trong một vụ kiện khác. Nội dung này qua đối chất bà A không thừa nhận lời trình bày của phía bị đơn, bà A xác định khoản nợ bà A và khoản nợ bà L kiện bà T ông V là hai khoản nợ riêng biệt. Như vậy, bà A yêu cầu vợ chồng bà T và ông V trả cho bà số tiền tổng cộng của tất cả các lần vay là 815.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Đối với chứng cứ mà bị đơn cung cấp là đoạn băng ghi âm ngày 22/10/2018, nội dung đoạn băng ghi âm này là cuộc nói chuyện giữa bà T, ông V, bà L và bà A. Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn có yêu cầu đối chất với nguyên đơn nội dung đoạn băng ghi âm tại trang 85, 86. Qua đối chất thì bà A thừa nhận nội dung tại trang 85 và trang 86 là: "Như cái khoản tiền của em là lời lãi ra là hai trăm bảy mà người ta cho năm chục triệu tiền lời đã tạo điều kiện cho anh chị trả là một tháng ba triệu đó" là giọng nói của bà A và bà A cho rằng nội dung đoạn băng ghi âm này chỉ phù hợp với giấy mượn tiền ngày 30/6/2018, số tiền 220.000.000 đồng, không thừa nhận nội dung đó là chốt nợ của tất cả các khoản vay trước đó như lời trình bày của bị đơn.

Tại phiên tòa sơ thẩm người đại diện theo ủy quyền của bà A xác định nội dung đoạn băng ghi âm diễn ra ngày 22/10/2018 là cuộc nói chuyện giữa bà T, ông V, bà L và bà A. Bà A thừa nhận trong đó có giọng nói của bà A, bà L nhưng cho rằng nội dung đoạn băng ghi âm từ trang 82 đến trang 87 không thể hiện việc chốt nợ tổng cộng các khoản vay của bà A trước đó chỉ còn nợ số tiền là 220.000.000 theo giấy mượn tiền ngày 30/6/2019 như lời trình bày của bị đơn.

Ngoài ra, đối khoản vay ngày 30/11/2017 (âm lịch) số tiền 150.000.000 đồng, thời hạn vay là 06 tháng, lãi suất hai bên thỏa thuận là 5%/ tháng không ghi vào giấy nợ, bà A đã nhận được 04 tháng lãi với số tiền 30.000.000 đồng, sẽ trừ số tiền lãi đã nhận vào tiền nợ gốc, chỉ yêu cầu trả bà T và ông V trả số tiền 120.000,000 đồng đối với khoản vay này. Như vậy, bà A có yêu cầu vợ chồng bà T và ông V trả cho bà số tiền tổng cộng của tất cả các lần vay là 785.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Theo các biên bản tự khai, các biên bản hòa giải, biên bản đối chất bị đơn là bà Nguyễn Thị Thu T và người đại diện theo ủy quyền của bà T là bà Huỳnh Thị Thúy V trình bày:

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà A, bà T trình bày các giấy nợ, giấy mượn tiền bà A cung cấp bà T thừa nhận bà có ký tên, chỉ riêng đối với giấy mượn tiền ngày 30/6/2018 bà T thừa nhận là do bà viết, bà T và ông V cùng ký tên vào giấy mượn tiền này, nhưng bà T chỉ thừa nhận còn nợ khoản tiền 220.000.000 đồng tại giấy mượn tiền đề ngày 30/6/2018 (trong số tiền này bà T đã trả được cho bà A 12.000.000 đồng, còn nợ lại 208.000.000 đồng) và số tiền mượn bà A 5.000.000 đồng để bà T trả tiền mua mỹ phẩm tại giấy mượn tiền đề ngày 08/10/2018. Tổng cộng bà T còn nợ bà A là 213.000.000 đồng.

Đối với số tiền vay 362.000.000 đồng, bà T thừa nhận có ký vào giấy nợ này vào thời điểm tháng 8/2017, nhưng bà cho rằng số tiền này bà A khởi kiện trùng lặp với số tiền 231.000.000 đồng tại biên nhận ngày 15/3/2016 và 10 chỉ vàng 24K (giá vàng thời điểm cho vay là 3.100.000 đồng/chỉ) trong tổng số 19 chỉ vàng 24K tại giấy mượn tiền ngày 15/9/2016 mà bà L đã khởi kiện bà T, ông V trong một vụ kiện khác. Bà T có yêu cầu nhập hai vụ án này để giải quyết vì cho rằng số tiền khởi kiện có liên quan nhau.

Đối với số tiền vay 100.000.000 đồng tại giấy nợ đề ngày 01/11/2017 (âm lịch) và số tiền vay 150.000.000 tại giấy nợ đề ngày 30/11/2017 (âm lịch). Đối với hai giấy nợ này bà T thừa nhận có ký tên, nhưng bà T cho rằng trước đó vào tháng 9/2016 bà T chỉ có vay 50.000.000 đồng, lãi suất 20%/ tháng, vì không có tiền đóng các khoản lãi phát sinh nên bà A ghi lại giấy nợ ngày 01/11/2017 số tiền 100.000.000 đồng (trong đó tiền lãi 50.000.000 đồng và tiền nợ gốc 50.000.000 đồng) tiếp đó lãi suất 20%/ tháng bà không khả năng đóng nên số nợ lãi nhập tiếp đến ngày 30/11/2017 bà ký nhận giấy nợ cho bà A số tiền 150.000.000đồng (trong đó có 100.000.000đồng của giấy nợ ngày 01/11/2017

và cộng thêm 50.000.000 đồng là tiền lãi) giấy nợ này bà đóng lãi đến tháng 4/2018.

Đối với giấy mượn tiền đề ngày 30/6/2018 số tiền mượn 220.000.000 đồng. Bà T xác định giấy mượn tiền này do bà viết, bà và ông V ký tên, nhưng thực tế là không có nhận tiền, đây là giấy chốt nợ của tất cả các khoản tiền vay trước đó và đã thanh toán xong cho bà A chỉ còn lại số nợ 220.000.000 đồng, nhưng do khi thanh toán các khoản nợ vay bà T không có yêu cầu bà A trả lại giấy nợ. Bà T và ông V cung cấp tài liệu chứng cứ chứng minh chỉ còn nợ 220.000.000 đồng thể hiện qua đoạn ghi âm ngày 22/10/2018 tại trang 85, 86 có nội dung như sau: "Như cái khoản tiền của em là lời lãi ra là hai trăm bảy mà người ta cho năm chục triệu tiền lời đã tạo điều kiện cho anh chị trả là một tháng ba triệu đó". Tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của bà T, ông V còn cho rằng nội dung đoạn băng ghi âm này từ trang 82 đến trang 87 thể hiện nội dung chốt nợ giữa bà T, ông V với bà A. Ngoài ra còn trình bày giấy mượn tiền ngày 30/6/2018 bà T viết trước, nhưng chưa ghi ngày tháng chỉ ghi năm vào giấy mượn tiền sau khi chốt nợ ngày 22/10/2018 mới ghi ngày tháng là ngày 30/6/2018.

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà A, bà T chỉ đồng ý trả cho bà A số tiền 213.000.000 đồng (bao gồm 5.000.000 đồng tiền bà T mượn để trả tiền mua mỹ phẩm và 208.000.000 đồng của giấy mượn tiền ngày 30/6/2019) nhưng số tiền 213.000.000 đồng được trừ đi số tiền lãi bà A đã đồng ý trừ vào nợ gốc tất cả là 40.000.000 đồng. Như vậy, bà T và ông V chỉ đồng ý trả cho bà A số tiền còn nợ là 173.000.000 đồng.

Tại bản tự khai, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Huỳnh Văn V và người đại diện theo ủy quyền ông Huỳnh Văn V là bà Huỳnh Thị Thúy V trình bày:

Ông V thống với lời trình bày của bà T, ông V cho rằng ông và bà T là vợ chồng hợp pháp, việc bà T vay tiền của bà A lúc đầu ông không biết về sau khi ông biết được hai bên chốt nợ với số tiền 220.000.000 đồng vào ngày 30/6/2018 và ông có ký vào giấy nợ này.

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà A, ông V thống nhất như lời trình bày của bà T, ông đồng ý cùng bà T trả số tiền còn nợ bà A là 173.000.000 đồng.

Theo biên bản tự khai, biên bản lấy lời khai, biên bản đối chất người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Bùi Thị Kim L trình bày:

Bà L khẳng định số tiền nợ 362.000.000 đồng của bà A khởi kiện bà Thủy và ông V không trùng với số tiền bà L đã khởi kiện ông V, bà T. Đó là hai khoản nợ riêng biệt vì bà L khởi kiện ông V, bà T là: "Giấy mượn tiền đề ngày 15/3/2016, thể hiện số tiền mượn là 231.000.000đồng, người mượn tiền ký tên là Nguyễn Thị Thu T, người cho mượn tiền ký tên là Bùi Thị Kim L", "Giấy mượn tiền đề ngày 15/9/2016, thể hiện Nguyễn Thị Thu T mượn 19 chỉ vàng 24K..., người mượn tiền ký tên Nguyễn Thị Thu T, người cho mượn tiền là Bùi

Thị Kim L". Các giấy nợ bà L khởi kiện nêu trên và giấy nợ bà A khởi kiện với số tiền 362.000.000 đồng không có sự trùng lặp nhau. Đối với nội dung đoạn băng nghi âm ngày 22/10/2018 bị đơn cung cấp, bà L đã tiếp cận nội dung ghi âm và xác định đoạn băng ghi âm đó không thể hiện nội dung chốt nợ của các khoản nợ bà A.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 117/2019/DS-ST ngày 24 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện G đã quyết định như sau:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92; Điều 147; khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Áp dụng các Điều 463, 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27 Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Hồ Thị Thúy A về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị Thu T và ông Huỳnh Văn V có nghĩa vụ liên đới trả số tiền nợ vay là 785.000.000 đồng (Bảy trăm tám mươi lăm triệu đồng).

2. Buộc bà Nguyễn Thị Thu T và ông Huỳnh Văn V có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Hồ Thị Thúy A số tiền nợ vay là 785.000.000 đồng (Bảy trăm tám mươi lăm triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp Cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, quyền kháng cáo bản án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 07/10/2019 bị đơn bà Nguyễn Thị Thu T kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm số 117/2019/DS-ST ngày 24 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện G, yêu cầu sửa Bản án sơ thẩm. Bà chỉ chấp nhận trả số tiền 213.000.000đồng mà vợ chồng bà còn nợ.

Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các bên đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị Thu T. Sửa một phần Bản án sơ thẩm số 117/2019/DS-ST ngày 24 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện G vì bà T chỉ nợ bà A số tiền 213.000.000đồng.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về tố tụng: Người tham gia tố tụng, người tiến hành tố tụng đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự; về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bà Nguyễn Thị Thu T và ông Huỳnh Văn V có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Hồ Thị Thúy A số tiền nợ vay là 785.000.000 đồng là có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị Thu T. Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 117/2019/DS-ST ngày 24 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện G.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Nguyên đơn bà Hồ Thị Thúy A khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị Thu T cùng chồng là ông Huỳnh Văn V có trách nhiệm liên đới trả cho bà số tiền vay còn nợ là 785.000.000đồng, không yêu cầu tính lãi. Chứng cứ khởi kiện của bà A cung cấp là 05 giấy nợ, cụ thể:

- Giấy nợ không thể hiện ngày tháng năm, có nội dung chủ nợ Hồ Thị Thủy An (bên A) người mượn (bên B) là Nguyễn Thị Thu T, số tiền mượn 362.000.000 đồng, bên B có trách nhiệm hoàn trả khi bên A cần...". Bên A ký tên Hồ Thị Thúy A, bên B ký tên Hồ Thị Thu Thủy. Nguyên đơn cho rằng giấy nợ này viết vào thời điểm tháng 8/2017(âm lịch). Bà T thừa nhận có ký vào giấy nợ này vào thời điểm tháng 8/2017(âm lịch).

- Giấy nợ đề ngày 01/11/2017 (âm lịch) có nội dung: "Bên A (đại diện chủ nợ) bà Hồ Thị Thúy A, bên B (đại diện bên người nợ) bà Nguyễn Thị Thu T. Bên A cho bên B mượn số tiền 100.000.000 đồng, thời hạn vay là 06 tháng kể từ ngày mượn bên B phải có trách nhiệm hoàn tiền cho bên A khi hết hợp đồng... Bên A ký tên Hồ Thị Thúy A, bên B ký tên Nguyễn Thị Thu T".

- Giấy nợ đề ngày 30/11/2017 (âm lịch) có nội dung: "Bên A (đại diện chủ nợ) bà Hồ Thị Thúy A, bên B (đại diện bên người nợ) bà Nguyễn Thị Thu T. Bên A cho bên B mượn số tiền 100.000.000 đông, thời hạn vay là 06 tháng kể từ ngày mượn bên B phải có trách nhiệm hoàn tiền cho bên A khi hết hợp đồng... Bên A ký tên Hồ Thị Thúy A, bên B ký tên Nguyễn Thị Thu T".

- Giấy mượn tiền đề ngày 30/6/2018 thể hiện nội dung bà Nguyễn Thị Thu T có mượn của Hồ Thị Thúy A số tiền 220.000.000 đồng có sự đồng ý của chồng là Huỳnh Văn V, vợ chồng hứa đến 30 mỗi tháng sẽ trả 3.000.000 đồng cho đến 5.000.000 đồng, trả cho đến khi nào hết thôi. ..có chữ ký của Huỳnh Văn V và Nguyễn Thị Thu T.

- Giấy mượn tiền đề ngày 08/10/2018 thể hiện nội dung: "Ngày 05/11/2018 tôi Nguyễn Thị Thu T trả cho Hồ Thị Thúy A 5.000.000 đồng tiền mua mỹ phẩm, có chữ ký của Nguyễn Thị Thu T".

Bà T thừa nhận có ký tên vào các giấy nợ nêu trên, trong đó giấy mượn tiền ngày 30/6/2018 là do bà T viết, bà T và ông V có ký tên. Tuy nhiên, bà T và ông V không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà A. Ông bà cho rằng chỉ còn nợ bà A số tiền 213.000.000đồng, gồm 5.000.000đồng tiền mỹ phẩm và 208.000.000đồng theo giấy mượn tiền ngày 30/6/2018. Giấy mượn tiền ngày 30/6/2018 là giấy tổng lại tất cả các khoản nợ. Phía bà A cho vợ chồng ông bà trả dần số tiền 220.000.000đồng, ông bà đã trả được 12.000.000đồng nên còn lại 208.000.000đồng. Chứng cứ bị đơn cung cấp là đoạn ghi âm cuộc nói chuyện giữa bà T, ông V, bà A, bà L. Người đại diện theo ủy quyền của bà T, ông V cho rằng nội dung đoạn băng ghi âm này từ trang 82 đến trang 87 thể hiện nội dung chốt nợ của tất cả các khoản vay trước đó giữa bà T, ông V với bà A và giấy mượn tiền ngày 30/6/2018 bà T viết trước, nhưng chưa ghi ngày tháng chỉ ghi năm vào giấy mượn tiền sau khi chốt nợ ngày 22/10/2018 mới ghi ngày tháng là ngày 30/6/2018. Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn cũng thừa nhận nội dung ghi âm ngày 22/10/2018 có thể hiện giọng nói của bà A, bà L, nhưng cho rằng từ trang 82 đến trang 87, không thể hiện nội dung chốt nợ của các khoản nợ bà T vay của bà A như lời trình bày của bị đơn và xác định số tiền 220.000.000 đồng bà T, ông V viết giấy mượn tiền là ngày 30/6/2018 (viết đầy đủ nội dung vê thông tin ngày tháng năm). Nội dung đoạn ghi âm không thể hiện rõ việc chốt nợ tất cả các khoản vay mượn. Phía nguyên đơn chỉ thừa nhận chốt lại số nợ ngày 30/6/2018 còn 220.000.000đồng. Hơn nữa, phía bị đơn cung cấp đoạn ghi âm ngày 22/10/2018 nhưng giấy mượn nợ mà cho rằng hai bên chốt nợ ghi ngày 30/6/2018 là không phù hợp.

[2] Bà T cho rằng số tiền nợ 362.000.000đồng trùng với số nợ bà L (mẹ bà A) đã khởi kiện ông V, bà T yêu cầu trả số tiền 231.000.000đồng và 10 chỉ vàng 24K trong vụ án khác. Tuy nhiên, lời trình bày này phía nguyên đơn không thừa nhận. Phía bị đơn không cung cấp được chứng cứ gì khác thể hiện số nợ 362.000.000đồng trùng với số tiền nợ bà L đang kiện bà T, ông V trong vụ án khác. Giấy nhận nợ bà L cung cấp không trùng lắp với giấy nợ bà A cung cấp trong vụ án này. Mặt khác, Tòa án nhân dân huyện G có thông báo không nhập

vụ án số 01/2019/TB-TA ngày 30/7/2019 theo yêu cầu của bà T vì không có căn cứ.

Từ những nhận định trên, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị Thu T, giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 117/2019/DS-ST ngày 24 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện G. Đề nghị của Kiểm sát viên là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Theo quy định tại Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội; bà Nguyễn Thị Thu T phải chịu án phí số tiền 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị Thu T;

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 117/2019/DS-ST ngày 24 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện G.

Cụ thể tuyên:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92; Điều 147; khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Áp dụng các Điều 463, 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27 Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Hồ Thị Thúy A về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị Thu T và ông Huỳnh Văn V có nghĩa vụ liên đới trả số tiền nợ vay là 785.000.000 đồng (Bảy trăm tám mươi lăm triệu đồng).

2. Buộc bà Nguyễn Thị Thu T và ông Huỳnh Văn V có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Hồ Thị Thúy A số tiền nợ vay là 785.000.000 đồng (Bảy trăm tám mươi lăm triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp Cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các

khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

- Bà Nguyễn Thị Thu T và ông Huỳnh Văn V có trách nhiệm liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền 35.400.000 đồng (Ba mươi lăm triệu bốn trăm nghìn đồng).

- Bà Hồ Thị Thúy A không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn lại cho bà A tạm ứng án phí đã nộp số tiền 18.555.000 đồng (Mười tám triệu năm trăm năm mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000157 ngày 22/01/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Bến Tre.

4. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị Thu T phải chịu án phí phúc thẩm số tiền 300.000đồng (ba trăm ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào tạm ứng án phí đã nộp số tiền 300.000đồng (ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0007373 ngày 09/10/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b, 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện G;
- Chi cục THADS huyện G;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Huỳnh Ngọc Dũng